

Bản án số: 28/2022/DS-ST
Ngày: 19-5-2022
V/v: “Tranh chấp nghĩa vụ thanh
toán tiền”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hoàng Phúc và ông Lưu Trọng Kim.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Tô Văn Liên – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Cao Quốc Thuận – Kiểm sát viên.

Trong hai ngày 18 và 19 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 26/2022/TLST-DS ngày 08 tháng 02 năm 2022 và thụ lý phản tố số 01/TB-TLVA ngày 09 tháng 3 năm 2022, về việc: “Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán tiền” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2022/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2022 giữa các bên đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Phạm Thế H, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1977; Cùng nơi cư trú: Số 1344, đường ĐT766, ấp Tân Hữu, xã XT, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

- ***Bị đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố:*** Ông Phan Năng P, sinh năm 1968 và bà Đinh Thị Ph, sinh năm 1977; Cùng nơi cư trú: Số 22, đường số 01, tổ 7, thôn 1A, xã TT, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Năng P là bà Đinh Thị Ph (Theo giấy ủy quyền lập ngày 22/03/2022 tại Văn phòng công chứng Trần Huy Kháng)

Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn, bị đơn; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Phan Năng P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn trình bày:

Nguyên trước đây, ông H và bà L chuyên mua bán cây gỗ trầm bao bì. Ông H và bà L thường xuyên bán trầm bao bì cho Doanh nghiệp tư nhân mỹ Ph do vợ

chồng ông Phan Năng P và bà Đinh Thị Ph làm chủ từ năm 2017; ông P và bà Ph đã trở thành khách quen của ông H và bà L; tất cả những lần ông P, bà Ph mua điều ghi hóa đơn nợ cho ông H, bà L.

Từ ngày 23/11/2017 đến ngày 17/5/2018, ông P và bà Ph mua bán trăm bao bì của ông H và bà L tổng cộng là 12 lần, có lập thành 12 hóa đơn do ông P và bà Ph ghi và ký tên. Hiện nay, ông P và bà Ph còn nợ ông H và bà L những khoản sau đây:

Hóa đơn ngày 23/11/2017 nợ số tiền 12.760.000 đồng.

Hóa đơn ngày 12/12/2017 nợ số tiền 19.870.000 đồng.

Hóa đơn ngày 18/12/2017 nợ số tiền 19.680.000 đồng.

Hóa đơn ngày 13/01/2018 nợ số tiền 20.400.000 đồng và cộng nợ ngày 11/01/2019 là 1.380.000 đồng.

Hóa đơn ngày 04/02/2018 nợ số tiền 20.458.000 đồng.

Hóa đơn ngày 06/02/2018 nợ số tiền 20.460.000 đồng và công nợ ngày 02/8/2018 là 7.380.000 đồng.

Hóa đơn ngày 19/3/2018 nợ số tiền 20.458.000 đồng

Hóa đơn ngày 16/4/2018 nợ số tiền 19.879.000 đồng.

Hóa đơn ngày 19/4/2018 nợ số tiền 19.879.000 đồng.

Hóa đơn ngày 21/4/2018 nợ số tiền 19.880.000 đồng.

Hóa đơn ngày 16/5/2018 nợ số tiền 11.730.000 đồng.

Hóa đơn ngày 17/5/2018 nợ số tiền 9.996.000 đồng.

Tổng số tiền ông P và bà Ph còn nợ ông H, bà L tính đến ngày 17/5/2018 là 224.410.000 đồng.

Ngày 30/9/2020, ông P, bà Ph có xác nhận nợ cho ông H, bà L và hẹn ngày 30/9/2021 sẽ thanh toán cho ông H, bà L và thỏa thuận trả với mức lãi suất 2%/tháng có lập thành văn bản là giấy hẹn thanh toán do ông P viết, cả hai vợ chồng ông P và bà Ph đều có mặt và ký xác nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Thế H và bà Nguyễn Thị Phương L yêu cầu ông Phan Văn P và bà Đinh Thị Ph thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền mua hàng còn nợ là 224.410.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 30/9/2020 đến ngày 23/02/2022 là 62.709.000 đồng; đồng thời yêu cầu ông P và bà Ph còn tiếp tục trả lãi cho ông H, bà L theo mức lãi suất 20%/năm đối với số tiền nợ gốc 224.410.000 đồng kể từ ngày 24/02/2022 đến khi vụ việc được giải quyết xong tại Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn (bị đơn có yêu cầu phản tố) trình bày:

Ông P và bà Ph thừa nhận bắt đầu từ năm 2016, ông bà có thỏa thuận mua bán trăm bao bì với vợ chồng ông H bà L; ông P và bà Ph là người mua, còn vợ chồng ông H bà L là người bán; mỗi lần ông H bà L bán trăm cho vợ chồng ông P

và bà Ph đều có lập hóa đơn mua bán; về phương thức thanh toán thì có lúc ông P và bà Ph trả bằng tiền mặt, có lúc ông P và bà Ph thanh toán bằng hình thức chuyển khoản; từ tháng 5/2018 thì ông P và bà Ph không còn mua trà của ông H và bà L nữa, đồng thời ông P và bà Ph còn nợ lại ông H và bà L số tiền mua trà là 224.410.000 đồng, tương đương với 12 hóa đơn; từ tháng 5/2018 cho đến tháng 3/2021, ông P và bà Ph đã nhiều lần chuyển khoản để thanh toán nợ cho ông H và bà L với số tiền 112.000.000 đồng.

Vào ngày 30/9/2020, ông H và bà L đến nhà ông P và bà Ph đề nghị ông P và bà Ph viết giấy hẹn trả nợ; tuy nhiên ông P và bà Ph đề nghị ông H và bà L đưa lại giấy tờ gốc vì ông P và bà Ph đã chuyển khoản cho ông H và bà L, nhưng ông bà không đồng ý và ông P và bà Ph viết giấy hẹn thanh toán cho ông H và bà L. Với số tiền 224.410.000 đồng và hẹn đến 30/9/2021 sẽ thanh toán đủ, đồng thời thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng.

Ông P và bà Ph khẳng định là trong số tiền 224.410.000 đồng còn nợ thì ông P và bà Ph đã thanh toán cho ông H và bà L số tiền 112.000.000 đồng và 20.000.000 đồng (tuy nhiên không có chứng từ nên ông P và bà Ph không kê vào); hiện tại ông P và bà Ph chỉ còn nợ ông H và bà L số tiền 112.410.000 đồng.

Ông P và bà Ph chỉ đồng ý trả cho ông H và bà L số tiền nêu trên và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn và thay đổi về thời gian tính lãi, cụ thể: Yêu cầu ông Phan Văn P và bà Đinh Thị Ph thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền mua hàng còn nợ là 224.410.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 17/5/2018 đến ngày 29/9/2020 là 52.800.000 đồng và tiền lãi từ ngày 30/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/5/2022 là 85.275.000 đồng; đồng thời yêu cầu ông P và bà Ph còn tiếp tục trả lãi cho ông H, bà L theo mức lãi suất 20%/năm đối với số tiền nợ gốc 224.410.000 đồng kể từ ngày 19/5/2022 đến khi trả xong số tiền nợ gốc, ông H và bà L đồng ý trừ số tiền 112.000.000 đồng do bà Ph đã chuyển khoản cho ông H vào số tiền lãi mà ông P và bà Ph có nghĩa vụ trả cho ông H và bà L.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và đồng ý một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc trả số tiền nợ gốc còn lại 112.410.000 đồng và trong phần tranh luận tại phiên tòa, bị đơn không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự đã thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự có trong hồ sơ vụ án, xét thấy việc nguyên đơn khởi kiện là hoàn toàn có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho 185.717.265 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 30/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn từ ngày 17/5/2018 đến ngày 29/9/2020, buộc bị đơn chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền mua bán hàng hóa (gỗ trầm bao bì) và tiền lãi chậm trả; bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 1A, xã TT, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp vụ án này là tranh chấp nghĩa vụ thanh toán tiền trong hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[2] Về chứng cứ: Tại phiên tòa, các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp trong quá trình giải quyết vụ án và tài liệu, chứng cứ do Tòa án đã thu thập theo khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[3] Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ án như sau:

[3.1] Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận giữa hai bên có thỏa thuận việc nguyên đơn bán gỗ trầm bao bì cho bị đơn, tính đến ngày 17/5/2018 thì bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 224.410.000 đồng; bị đơn thừa nhận chữ ký và chữ viết tên của bị đơn thể hiện trong giấy hẹn thanh toán đề ngày 30/9/2020 do nguyên đơn cung cấp cho Hội đồng xét xử là do bị đơn ký và viết tên, đây là sự kiện pháp lý đã được các bên thừa nhận, thuộc trường hợp không phải chứng minh theo quy định điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4.2] Về yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc:

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là 224.410.000 đồng; bị đơn có yêu cầu phản tố cho rằng từ tháng 5/2018 cho đến tháng 3/2021, bị đơn đã nhiều lần chuyển khoản để thanh toán nợ cho ông H và bà L với số tiền 112.000.000 đồng, bị đơn yêu cầu trừ số tiền này vào tiền nợ gốc và chỉ đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc còn lại là 112.410.000 đồng.

Theo lời khai của hai bên đương sự thì giao dịch mua bán chấm dứt vào 17/5/2018, tổng số tiền nợ theo hóa đơn là 224.410.000 đồng; tuy nhiên đến ngày 30/9/2020 mới làm giấy hẹn trả nợ.

Theo tài liệu là 21 ủy nhiệm chi của Ngân hàng Sacombank do bị đơn cung cấp thể hiện người thụ hưởng là “PHAM THE HUNG”, tài khoản thích hợp: 062100427729, tên ngân hàng: Ngân hàng Vietcombank. Tổng số tiền: 112.000.000 đồng.

Bị đơn cho rằng số tiền trên là bị đơn chuyển trả gốc cho nguyên đơn; nguyên đơn thừa nhận tài khoản 0621000427729 – Ngân hàng Vietcombank trong 21 tờ ủy nhiệm chi đúng là của ông Phạm Thế H, tuy nhiên nguyên đơn chỉ thừa nhận số tiền trên là tiền lãi; trong nội dung diễn giải của 21 tờ ủy nhiệm chi thì có 01 tờ ủy nhiệm chi vào ngày 13/02/2020 ghi “thang toan tien lai thang 12n2019”, còn 20 tờ ủy nhiệm chi còn lại không ghi rõ nội dung là thanh toán lãi hay gốc; mặt khác, vào ngày 30/9/2020, ông P và bà Ph tự nguyện viết giấy hẹn thanh toán cho ông H và L, đồng thời xác nhận nợ gốc là 224.410.000 đồng; như vậy có thể khẳng định ý chí của bị đơn là thanh toán lãi và số tiền 112.000.000 đồng sẽ được xem xét trừ vào tiền lãi trong hai giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn 1: Từ ngày 17/5/2018 đến 29/9/2020 nhân mức lãi suất điều chỉnh là 10%/năm (lý do: tại phiên tòa bị đơn thừa nhận sau khi chấm dứt mua bán thì hai bên không thỏa thuận phương thức thanh toán nợ và lãi suất, nguyên đơn cho rằng có thỏa thuận lãi suất 2%/ tháng, do hai bên không thống nhất về việc có thỏa thuận hay không có thỏa thuận mức lãi suất chậm trả và có tranh chấp lãi suất, do đó Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 để điều chỉnh lãi suất), lãi suất tính trên số tiền 224.410.000 đồng, cụ thể:

Từ ngày 17/5/2018 đến ngày 29/9/2020 là 2 năm 4 tháng 12 ngày $\times 10\%/năm \times 224.410.000 \text{ đồng} = 53.100.119 \text{ đồng}$.

Trong khoản thời gian này, bị đơn đã chuyển khoản trả lãi cho nguyên đơn với số tiền 76.000.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi bị đơn trả vượt quá là 76.000.000 đồng – 53.100.119 đồng = 22.899.881 đồng và số tiền vượt quá này sẽ tính trừ vào nợ gốc, cụ thể nợ gốc còn lại tính đến ngày 30/9/2020 là 224.410.000 đồng – 22.899.881 đồng = 201.510.119 đồng.

+ Giai đoạn 2: Từ ngày 30/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất điều chỉnh là 20%/năm (lý do: tại giấy hẹn thanh toán lập ngày 30/9/2020, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận lãi suất là 2%, tuy nhiên mức lãi suất do hai bên thỏa thuận vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, do đó Hội đồng xét xử quyết định điều chỉnh mức lãi suất trong vụ án này về mức 20%/năm), lãi suất tính trên số tiền nợ gốc là 201.510.119 đồng.

Như vậy, số tiền nợ gốc theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 201.510.119 đồng.

[3.2] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi trên số tiền chậm trả, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải liên đới thanh toán tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm, tính từ ngày 30/9/2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, tại

phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi từ ngày 17/5/2018 đến ngày 29/9/2020 là 52.800.000 đồng và tiền lãi từ ngày 30/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/5/2022 là 85.275.000 đồng.

Tại khoản 3 Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này.”

Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.

Đối với yêu cầu tính lãi từ ngày 17/5/2018 đến ngày 29/9/2020, Hội đồng xét xử đã xác định tại đoạn thứ 5 mục [3.1] của bản án này.

Đối với yêu cầu tính lãi từ ngày 30/9/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã nhận định tại đoạn thứ 8 mục [3.1] của bản án này, theo đó tiền lãi cụ thể được xác định như sau: Từ ngày 30/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (19/5/2022) là 1 năm 7 tháng 19 ngày x 20%/năm x 201.510.119 đồng = 65.909.451 đồng.

Tuy nhiên, sau khi hai bên lập giấy hẹn thanh toán thì bị đơn đã chuyển khoản thanh toán lãi cho nguyên đơn với số tiền 36.000.000 đồng, do đó, Hội đồng xét xử quyết định trừ số tiền lãi này vào số tiền lãi như đã xác định ở trên và buộc bị đơn phải tiếp tục thanh toán lãi cho nguyên đơn với số tiền là 65.909.451 đồng – 36.000.000 đồng = 29.909.451 đồng.

Như vậy, trước khi khấu trừ thì tổng số tiền gốc và lãi mà nguyên đơn yêu cầu được chấp nhận là 224.410.000 đồng + 53.100.119 đồng + 65.909.451 đồng = 343.419.570 đồng; sau khi khấu trừ số tiền mà bị đơn có yêu cầu phản tố được chấp nhận thì tổng số tiền gốc và lãi còn lại mà bị đơn phải có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn là 231.419.570 đồng. Trong đó, tiền nợ gốc là 201.510.119 đồng và tiền lãi 29.909.451 đồng.

[4.3] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục chịu lãi suất đối với số tiền còn phải thi hành án đến khi thi hành án xong là phù hợp quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí DSST đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận (tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu là 362.485.000 đồng trừ tổng số tiền được chấp nhận là 231.419.570 đồng = 131.065.430 đồng, đây số tiền mà nguyên đơn phải

chịu án phí sơ thẩm). Bị đơn không phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố được chấp nhận nhưng bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 93; Điều 95; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 232, Điều 262; Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 357, Điều 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, 4, 5 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thế H và Nguyễn Thị Phương L.

Buộc ông Phan Năng P và bà Đinh Thị Ph có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Thế H và bà Nguyễn Thị Phương L số tiền nợ gốc là 224.410.000 đồng và tổng tiền lãi tính từ ngày 17/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 119.009.570 đồng.

2/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Năng P và bà Đinh Thị Ph về việc trừ số tiền 22.899.881 đồng vào số tiền nợ gốc là 224.410.000 đồng và trừ số tiền 89.100.119 đồng vào số tiền lãi 117.113.946 đồng đã được quyết định tại mục 1 phần Quyết định của bản án này.

Buộc ông Phan Năng P và bà Đinh Thị Ph có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán cho ông Phạm Thế H và bà Nguyễn Thị Phương L tổng số tiền còn lại là 231.419.570 đồng. Trong đó, tiền nợ gốc là 201.510.119 đồng và tiền lãi 29.909.451 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3/ Về án phí:

Buộc ông Phan Năng P và bà Đinh Thị Ph phải chịu số tiền **11.570.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 2.800.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh theo Biên lai thu tiền số

0009217 ngày 09/3/2022. Ông Phan Năng P và bà Đinh Thị Ph còn phải nộp số tiền 8.770.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Phạm Thế H và bà Nguyễn Thị Phương L phải nộp số tiền **6.553.000**đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 7.090.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh theo Biên lai thu tiền số 0009121 ngày 08/02/2022. Trả lại cho ông Phạm Thế H và bà Nguyễn Thị Phương L số tiền 537.000đồng tạm ứng án phí đã nộp.

4/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

5/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THADS huyện Đức Linh;
- Lưu hồ sơ vụ án, tập án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mai Thuận